

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 987 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Ninh Kiều

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn 2238/UBND-KT ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 cho các quận, huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 91/TTr-STNMT ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 782/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Ninh Kiều với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						An Bình	Thới Bình	An Hòa	An Khánh	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	399,09	327,30	-71,79	204,92	3,95	3,89	12,64	87,68	14,22		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,32	91,88	-19,44	83,16			3,46	5,26			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	111,32	91,88	-19,44	83,16			3,46	5,26			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	31,65	31,41	-0,24	29,59	0,17		0,76	0,89			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	240,77	188,82	-51,95	92,17	3,78	3,89	8,42	66,59	13,97		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,36	15,20	-0,16					14,94	0,26		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.486,88	2.558,67	71,79	516,37	194,58	174,83	454,80	550,88	324,41	136,94	205,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.097,36	1.148,71	51,35	240,53	112,76	114,84	271,99	128,65	178,72	42,29	58,93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,61	27,45	-0,16	8,35	2,47	0,62	1,80	0,59	0,49	10,68	2,45

[illegible]

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						An Bình	Thới Bình	An Hòa	An Khánh	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	468,70	486,40	17,70	96,11	48,06	32,53	89,92	85,72	65,05	32,87	36,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	409,87	425,43	15,56	90,01	43,78	30,77	85,40	66,92	52,88	26,21	29,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,59	27,38	0,79	4,38	1,85	1,32	1,63	2,01	11,40	1,86	2,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50	0,50								0,50	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,72	0,72						0,52	0,20		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,86	3,86			0,07	0,01	0,01		0,10	1,54	2,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,89	1,89				0,01	0,25	1,01	0,15	0,42	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,82	4,82		1,11	0,22	0,36	0,31	1,70	0,26	0,62	0,24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,45	21,80	1,35	0,61	2,14	0,06	2,32	13,56	0,06	1,72	1,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,41	14,41		1,31	4,29	0,83	0,16	0,45	4,64	1,85	0,88
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,86	1,86		0,60		0,04		0,62	0,55	0,05	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,02	3,02		1,43	0,20				1,39		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	426,90	426,90		63,18	10,87	3,88	30,96	240,53	35,38	26,96	15,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03	0,03							0,03		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch,	SON	426,87	426,87		63,18	10,87	3,88	30,96	240,53	35,35	26,96	15,14

[illegible]

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Bình	Thới Bình	An Hòa	An Khánh	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14,91	12,44	0,30	0,15	0,46	1,25	0,16		0,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,33	6,33							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,33	6,33							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,58	6,11	0,30	0,15	0,46	1,25	0,16		0,15
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,91	0,20	0,13	0,03	0,37	1,80	0,02	0,24	0,12
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	1,93	0,20	0,12	0,03	0,37	1,02	0,02	0,05	0,12
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,19							0,19	
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,08		0,01			0,07			
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05					0,05			
2.3.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03		0,01			0,02			
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,69					0,69			
2.4.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18					0,18			
2.4.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51					0,51			
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,02					0,02			
2.5.1	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,02					0,02			



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Bình	Thới Bình	An Hòa	An Khánh	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	71,79	38,22	1,01	3,07	12,70	6,78	8,34	0,10	1,57
	<i>Trong đó:</i>	-									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,44	15,19		0,11	2,85	0,67	0,62		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,24	0,05			0,01	0,15	0,03		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,95	22,98	1,01	2,80	9,84	5,96	7,69	0,10	1,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,16			0,16					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,30	0,02	0,05				0,01		0,22
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,16	0,02	0,05				0,01		0,08
4.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,14								0,14

Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các thủ tục khác có liên quan theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tăng cường công tác quản lý đất đai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt.
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận Ninh Kiều và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *lue*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND TP;
- CT và các PCT UBND TP;
- VP UBND thành phố (2AB,3B);
- Công thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, PV *nn*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiển